

Hưng Yên, ngày 07 tháng 6 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 727/TTr-SYT ngày 29/4/2021;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 như sau:

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ Sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW);
- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với vùng, đối tượng đến năm 2030”;
- Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình truyền thông Dân số đến năm 2030.
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;
- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp;
- Quyết định số 2235/QĐ-BYT ngày 29/5/2020 của Bộ Y tế về Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;
- Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 08/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 05/02/2018 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới;

2. Căn cứ thực tiễn

Trong những năm qua, công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) của tỉnh luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng cục Dân số - KHHGD (Bộ Y tế), Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự phối hợp của các cấp, các ngành, các địa phương và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực tế, triển khai hiệu quả các chính sách, giải pháp đặc thù về công tác Dân số - KHHGD, cùng với sự nỗ lực, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác Dân số - KHHGD từ tỉnh đến cơ sở, công tác dân số trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tốc độ gia tăng dân số được không chế dưới 1% (tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên theo thống kê của ngành Y tế: năm 2016 là 0,75%, năm 2017 là 0,86%; năm 2018 là 0,71%, năm 2019 là 0,78%, năm 2020 là 0,97%). Cơ cấu dân số có sự chuyển dịch tích cực, từ cơ cấu dân số phụ thuộc sang cơ cấu dân số vàng, với số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh.... Chất lượng dân số được cải thiện nhiều mặt: Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh; tầm vóc, thể lực người dân Hưng Yên từng bước được nâng cao. Dân số có sự phân bố hợp lý, gắn với quá trình quy hoạch nông thôn mới, đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả trên, công tác dân số và KHHGD của tỉnh vẫn còn một số hạn chế như:

- + Tổng tỷ suất sinh (TFR- số con trung bình của một người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) vẫn ở mức cao, là một trong 33 tỉnh có mức sinh cao trên cả nước, chưa đạt mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ (*TFR của Hưng Yên: 2,15 (năm 2016), 2,12 (năm 2017), 2,39 (năm 2018), 2,40 (năm 2019 và 2,40 (năm 2020))*)

- + Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên có xu hướng tăng cao: Năm 2015 là 14,2%, năm 2016 là 15,8%, năm 2017 là 18,2%, năm 2018 là 19,6%, năm 2019 là 22,9%, năm 2020 là 23,6%.

- + Tỷ số giới tính khi sinh dù đã giảm (từ mức 130,7/100 tại thời điểm thống kê 01/4/2009, xuống còn 123,6/100 tại thời điểm thống kê 01/4/2019, và giảm xuống còn 118,1/100 vào năm 2020), nhưng vẫn là một trong 10 tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất toàn quốc.

- + Các giải pháp phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số, kết cấu hạ tầng chưa được khởi động đồng bộ và toàn diện, đặc biệt là sự tham gia của người dân, doanh nghiệp.

- + Còn tồn tại một bộ phận người dân thích sinh đông con. Một số gia đình còn có quan niệm trọng nam hơn nữ, cố gắng sinh con trai để nối dõi tông đường, thừa kế, nuôi dưỡng bố mẹ khi về già.

- + Phân bổ dân số theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như quản lý nhập cư, di dân còn nhiều bất cập, chưa tính toán đầy đủ các yếu tố, khả năng tiếp cận các điều kiện dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là nhóm người di cư, tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị mới và nông thôn mới phát triển.

- + Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số ở một số ngành, địa phương,

một số nhóm đối tượng trong đó có cả cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp, các ngành chưa thực sự được chú trọng. Nhận thức của người dân về chuyên trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số phát triển còn hạn chế. Chưa phát huy hiệu quả vai trò của nhà trường trong giáo dục về dân số.

+ Tổ chức bộ máy làm công tác dân số thường xuyên thay đổi, không ổn định; chế độ đai ngộ đối với cán bộ dân số cơ sở chưa phù hợp; đầu tư cho công tác dân số còn hạn chế.

Do vậy, việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 thực hiện Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 là cần thiết nhằm phấn đấu thực hiện thành công Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ, đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người dân cũng như số lượng, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Triển khai toàn diện, đồng bộ các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đưa mức sinh về mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về gần với mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

- **Mục tiêu 1:** Tiếp tục giảm sinh, đưa về mức sinh thay thế

+ Quy mô dân số: Năm 2025: 1.390.000 người; năm 2030: 1.429.000 người.

+ Tổng tỷ suất sinh (TFR): Năm 2025: 2,3 con/phụ nữ; năm 2030: 2,16 con/phụ nữ.

+ Tỷ suất sinh thô giảm trung bình hàng năm: 0,2%;

+ 70% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản vào năm 2025, đạt 80% vào năm 2030.

+ Giảm 50% số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn vào năm 2025, đạt 60% vào năm 2030.

- **Mục tiêu 2:** Kiểm soát tốc độ gia tăng, từng bước đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý: Tỷ số giới tính khi sinh về mức 115/100 vào năm 2025, đạt 109/100 vào năm 2030.

- **Mục tiêu 3:** Nâng cao chất lượng dân số

+ Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn đạt 70% vào năm 2025, đạt 90% vào năm 2030.

+ 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2025, đạt 90% vào năm 2030.

+ 60% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất năm 2025, đạt 90% vào năm 2030.

+ Tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi năm 2025, 76,5 tuổi năm 2030, trong đó thời gian khoẻ mạnh tối thiểu 67 năm.

+ Chiều cao trung bình của thanh niên 18 tuổi đến năm 2030: Đối với nam đạt 169,5 cm, nữ đạt 158,5 cm vào năm 2030.

- **Mục tiêu 4:** Hoàn thành xây dựng, vận hành và kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn tỉnh.

+ 100% ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

- **Mục tiêu 5:** Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh.

+ Tiếp tục thực hiện tốt chiến lược về đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư, tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

+ Đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

- **Mục tiêu 6:** Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, thực hiện thành công chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi;

+ Đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh của người cao tuổi với chất lượng ngày càng cao, chi phí và hình thức phù hợp (tại các cơ sở y tế, tại nhà,...);

+ Xây dựng môi trường xã hội thân thiện với người cao tuổi, có 25% số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí thân thiện với người cao tuổi năm 2025, 50% năm 2030;

+ 100% người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi biết thông tin về già hóa dân số, quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi và các kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Đến năm 2030, 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được lập sổ theo dõi và quản lý sức khỏe, khám và chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung;

+ Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y dược cổ truyền và các bệnh viện tuyến huyện bố trí buồng khám bệnh riêng cho người cao tuổi tại khoa khám bệnh, bố trí giường nội trú cho người cao tuổi vào năm 2025, đến năm 2030, 100% Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, Trung tâm Y tế tuyến huyện thành lập Khoa lão khoa (trừ một số bệnh viện chuyên khoa).

+ Đến năm 2030 có thêm ít nhất 01 Viện Dưỡng lão trên địa bàn tỉnh.

IV. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện nghiêm Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 05/02/2018 của Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 08/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ KHHGĐ sang dân số và phát triển.

- Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên về truyền thông, điều chỉnh mức sinh, tầm soát các dị dạng, bệnh tật trước sinh và sơ sinh, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...

- Chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy đặc biệt là cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số và bố trí cán bộ đủ năng lực để thực hiện thành công các mục tiêu về công tác dân số của tỉnh đã đề ra; nâng cao công tác phối hợp liên ngành; phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đoàn thể, tổ chức, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc tỉnh tham gia, giám sát thực hiện công tác dân số.

- Chỉ đạo đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, giảm sinh tại các huyện, thị xã, thành phố có mức sinh cao, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, triển khai đầy đủ, toàn diện các nội dung tại Kế hoạch số 90-KH/TU, Chỉ thị số 12-CT/TU, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới:

- Tiếp tục thực hiện giảm sinh để đạt mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tăng cường xã hội hóa về dân số và phát triển: khám sức khỏe tiền hôn nhân; khám sức khỏe trước khi quyết định có thai; thực hiện tầm soát, sàng lọc chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; chấp nhận phương tiện tránh thai và dịch vụ sức khỏe sinh sản theo hình thức xã hội hóa...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào toàn dân thường xuyên luyên tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe tầm vóc, thể lực người dân Hưng Yên.

- Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trên địa bàn; hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số, rà soát điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện của tỉnh

- Rà soát, bổ sung, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối tượng chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, nơi mức sinh cao trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ KHHGĐ.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn, chẩn đoán giới tính thai nhi; nghiêm cấm việc nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh.

- Nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế, xử lý hành vi lạm dụng khoa học - công nghệ trong chẩn đoán giới tính thai nhi, can thiệp lựa chọn giới tính trước sinh đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

- Rà soát, bổ sung chính sách, chế độ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo phương thức hợp tác công tư; quy định chi tiết, cụ thể chính sách khuyến khích tư nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố phù hợp với các quy định của pháp luật; lòng ghép với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch và thiết chế văn hóa cơ sở.

- Có chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số. Rà soát, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp đối với đội ngũ cộng tác viên dân số. Bổ sung nội dung, định mức chi công tác dân số trong phân bổ dự toán chi thường xuyên và vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Tiếp tục củng cố mạng lưới dịch vụ KHHGĐ bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản.

- Phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khỏe sinh sản trước hôn nhân. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập. Đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng; thúc đẩy cung cấp dịch vụ qua mạng.

- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội.

- Phát triển hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế. Khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí của người cao tuổi.

- Ưu tiên đầu tư nguồn lực để phát triển các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, bảo đảm các nhóm dân số đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, người di cư... được bình đẳng về cơ hội tham gia.

- Tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe, thể lực và tầm vóc.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về dân số và phát triển, đưa nội dung này là một trong những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh. Trong đó, ưu tiên các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực.

- Tập trung nghiên cứu làm rõ mối quan hệ có tính quy luật giữa động thái dân số (sự thay đổi về quy mô, cơ cấu, phân bố dân số) với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Chú trọng nghiên cứu biện pháp thực hiện các mục tiêu đưa mức sinh về mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ y - sinh học tiên tiến về hỗ trợ sinh sản, tránh thai; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Tổ chức mạng lưới thu thập thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất dùng chung. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số gắn với đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số cơ sở.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc người cao tuổi; sản xuất, phân phối phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản/KHHGĐ.

- Bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đầu tư cho các nội dung công tác dân số và phát triển do ngân sách tỉnh bảo đảm; đồng thời xây dựng chính sách, kế hoạch cụ thể huy động các nguồn vốn khác để thực hiện.

- Tăng đầu tư ngân sách nhà nước, gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Nguồn lực thực hiện kế hoạch này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán ngân sách nhà

nước hằng năm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất:

+ Cấp tỉnh: Giữ nguyên Chi cục Dân số-KHHGĐ như hiện nay.

+ Cấp huyện: Đảm bảo đủ cán bộ làm công tác dân số và phát triển thuộc Trung tâm Y tế huyện (mỗi Phòng Dân số có từ 6-8 cán bộ).

+ Cấp xã: bố trí 01 cán bộ trực thuộc Trạm Y tế chuyên làm công tác dân số.

+ Cấp thôn: Duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số kiêm công tác gia đình và trẻ em đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế, là những người được dân tín nhiệm, làm việc theo tinh thần tự nguyện, được các cấp chính quyền quan tâm về tinh thần và vật chất.

- Xây dựng các đề án, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp trình độ có thẩm quyền. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện chế độ đãi ngộ phù hợp về vật chất và tinh thần đối với đội ngũ cộng tác viên dân số ở cơ sở.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn về dân số và phát triển. Hợp tác, tiếp nhận hỗ trợ về tài chính, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật của các nước tiên tiến, các tổ chức quốc tế.

V. DỰ KIẾN KINH PHÍ

Tổng kinh phí dự kiến cho giai đoạn 2021-2030: **161.863.833.000 đồng**

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố, thị xã triển khai Kế hoạch này trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan do các sở, ngành, đơn vị chủ trì thực hiện.

- Tham mưu xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch của Chính phủ ngay sau khi được phê duyệt: Kế hoạch thực hiện Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030; Chương trình điều chỉnh mức sinh giữa các vùng, đối tượng đến năm 2030; Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp đến năm 2030; Đề án củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030; Đề án tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật, trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; Đề án củng cố hệ thống thông tin,

thống kê chuyên ngành dân số đến năm 2030; Đề án nghiên cứu mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về dân số và phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phối hợp tham mưu triển khai chính sách đai ngô đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, tổ dân phố và khuyến khích tinh thần, vật chất đối với tập thể cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số; hướng dẫn tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ về dân số; lồng ghép có hiệu quả các yếu tố dân số vào quy hoạch, kế hoạch và đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành nhằm giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số.

- Phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí bảo đảm đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực dân số.

- Chỉ đạo các đơn vị trong ngành y tế tăng cường phối hợp, tham mưu với các đơn vị chức năng và UBND cùng cấp để tổ chức thực hiện các kế hoạch, mô hình, đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời, tiếp tục tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai các chương trình, đề án về dân số trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương và Bộ Y tế.

- Chủ trì phối hợp với Cục Thống kê và các ngành chức năng kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hằng năm hoặc theo chuyên đề để có thông tin bảo đảm chính xác, kịp thời, toàn diện về dân số.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo Bộ Y tế và UBND tỉnh theo quy định; tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện.

2. Sở Tư pháp

Phối hợp với Sở Y tế rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản của tỉnh trong triển khai thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành; phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và giảm nghèo theo mục tiêu của Kế hoạch.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi các cơ quan báo chí, truyền thông thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số trong tình hình mới.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển giao đình bền vững, phòng chống bạo lực gia đình; lồng ghép các nội dung dân số vào các hoạt động của

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; các hoạt động tuyên truyền văn hóa, các buổi sinh hoạt của Câu lạc bộ Gia đình phát triển bền vững, hướng tới mục tiêu mỗi gia đình có 2 con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn việc đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước của thôn, khu phố.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Triển khai các chương trình, đề án, dự án về xây dựng nông thôn mới, di dân, tái định cư trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Y tế thẩm định đề án tổ chức bộ máy và nhân lực làm công tác dân số từ tỉnh đến cơ sở theo hướng dẫn, quy định của Trung ương; vận động các chức sắc, người có uy tín trong các tôn giáo tham gia tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách Dân số và Phát triển; hướng dẫn khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tốt chính sách dân số trên địa bàn tỉnh nhân dịp tổ chức sơ kết, tổng kết hàng năm.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Y tế triển khai có hiệu quả hoạt động giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh tại các trường phổ thông.

9. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan lồng ghép các chỉ báo dân số vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu đặt ra trong Kế hoạch.

10. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp Sở Y tế, các đơn vị liên quan, căn cứ khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực dân số.

11. Cục Thống kê tỉnh

Phối hợp với Sở Y tế thu thập, chia sẻ đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu về dân số cho các cơ quan có liên quan phục vụ việc quản lý chương trình dân số và xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

12. Đài Phát thanh - Truyền hình Hưng Yên, Báo Hưng Yên

Tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp về công tác dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng; nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

13. UBND huyện, thị xã, thành phố

Chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn quản lý; đẩy mạnh phối hợp liên ngành, đặc biệt là lồng ghép các yếu tố dân số trong công tác xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân trong việc thực hiện các chính sách dân số; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và giám sát việc thực hiện pháp luật về dân số.

Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này; định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Y tế để tổng hợp báo cáo)./. 

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT; KGVX^T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Duy Hưng

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2021-2030
 (Kèm theo Kế hoạch số 85 /KH-UBND ngày 67 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	<i>Đơn vị tính: Nghìn đồng</i>	
							Giai đoạn 2026-2030	Tổng KP giai đoạn 2021-2030
	TỔNG KINH PHÍ	14.851.463	15.159.350	16.305.670	17.376.450	17.813.150	83.522.750	161.863.833
1	KH thực hiện Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh”	1.516.100	1.571.100	1.641.100	1.621.100	1.682.100	8.310.500	16.342.000
2	Kh thực hiện Chương trình Truyền thông Dân số tinh Hưng Yên đến năm 2030	1.707.000	1.469.000	1.476.000	1.489.000	1.599.000	7.995.000	15.735.000
3	KH thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh	470.000	1.940.000	1.880.000	1.940.000	1.900.000	9.580.000	17.710.000
4	KH thực hiện Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	776.200	1.827.100	1.827.100	1.833.400	1.852.100	9.215.500	17.316.400
5	KH thực hiện Đề án tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh, sơ sinh	432.913	883.900	890.220	897.700	906.700	4.533.500	8.544.933
6	Kh thực hiện Chương trình cung cấp, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tinh Hưng Yên đến năm 2030	1.388.500	1.350.500	1.380.500	1.380.500	1.438.500	7.192.500	14.131.000
7	KH thực hiện Chương trình cung cấp, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số tinh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030	953.750	556.750	548.750	548.750	768.750	4.683.750	8.060.500
8	Hỗ trợ thù lao cho cộng tác viên dân số (1.590 người *150.000đ * 12 tháng)	2.862.000	3.816.000	4.770.000	5.724.000	5.724.000	22.896.000	45.792.000
9	Hoạt động tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho CBDS các cấp	3.500.000	400.000	500.000	550.000	550.000	2.350.000	4.700.000
10	Hỗ trợ hoạt động Ban dân số xã	195.000	195.000	242.000	242.000	242.000	1.116.000	2.232.000
11	Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	1.250.000	2.500.000
12	Đề án xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản tại khu vực thành thị và nông thôn phát triển	100.000	200.000	200.000	200.000	200.000	900.000	1.800.000
13	Đề án Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân, Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ cho VTN/TN	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	3.500.000	7.000.000

22